

Bản án số: 20/2018/HS-PT

Ngày 09 - 7 -2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

- Thành phần H1 đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hùng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Thanh Sơn

Ông Ma Hồng Thắng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyền Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyền Quang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyền Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 12/2018/TLPT-HS ngày 12 tháng 02 năm 2018 đối với bị cáo Khổng Tiến D và các bị cáo khác do có kháng cáo của bị cáo Khổng Văn H2 và các bị hại Trần Văn H3, Đinh Thị S, Trần Việt H4, Khổng Thị C, Lê Thị T, Nguyễn Thị Kim H5 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2018/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyền Quang.

- Bị cáo có kháng cáo:

Khổng Văn H2, sinh ngày 16/8/1986 tại huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; trú tại: Thôn N, xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 03/12; con ông: Khổng Văn H, sinh năm 1954 và bà: Khổng Thệ B, sinh năm 1955; vợ: Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1989; con: Có 04 con, lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

- Các bị cáo liên quan đến kháng cáo:

1. Khổng Tiến D, sinh ngày 15/9/1982 tại huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; trú tại: Thôn P, xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 12/12; con ông: Khổng Mạnh C, sinh năm 1963 và bà: Nguyễn Thị C (đã chết); vợ: Nguyễn Thị T,

sinh năm 1987; con: có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2009. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Bản án số 64/2017/HSST ngày 29/12/2017 bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ xử phạt 12 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; tại bản án hình sự phúc thẩm số 29/2018/HSPT ngày 02/5/2018 giữ nguyên mức hình phạt 12 tháng tù đối với bị cáo.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/6/2017 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

2. Không Văn H1, sinh ngày 12/3/1982 tại huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; trú tại: Thôn P, xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 05/12; con ông: Không Văn Q, sinh năm 1959 và bà: Không Thị T, sinh năm 1960; vợ: Hoàng Thị H, sinh năm 1979; con: có 02 con, lớn sinh năm 2003, nhỏ sinh năm 2008; Tiền sự: không;

Tiền án: Có 01 tiền án, tại bản án hình sự sơ thẩm số 23/2016/HSST ngày 29/6/2016 Không Văn H1 bị Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc xử phạt 09 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản (Tài sản trộm cắp trị giá 5.700.000 đồng), ra trại ngày 11/12/2016. Nhân thân: Bản án số 64/2017/HSST ngày 29/12/2017 bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ xử phạt 15 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; tại bản án hình sự phúc thẩm số 29/2018/HSPT ngày 02/5/2018 giữ nguyên mức hình phạt 15 tháng tù đối với bị cáo.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/6/2017 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

3. Nguyễn Hải N, sinh ngày 23/10/1982 tại huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; trú tại: Thôn N, xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc; dân tộc: Kinh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 12/12; Con ông: Nguyễn Văn T (đã chết) và bà: Nguyễn Thị K, sinh năm 1955; vợ: Không Thị T, sinh năm 1983 (đã ly hôn); con: có 02 con, lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2007; Tiền sự: không;

Tiền án: Có 01 tiền án, tại bản án hình sự sơ thẩm số 34/2016/HSST ngày 19/5/2016, Nguyễn Hải N bị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xử phạt 09 tháng tù về tội đánh bạc (số tiền đánh bạc là 21.450.000 đồng) ra trại ngày 12/10/2016.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/6/2017 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Tuyên Quang (Có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Không Thị C, sinh năm 1980; trú tại: thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt);

2. Nguyễn Thị Kim H5, sinh năm 1988; trú tại: thôn Q, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt);

3. Trần Việt H4, sinh năm 1977; trú tại: thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt);

4. Lê Thị T, sinh năm 1985; trú tại: thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
(Vắng mặt);

5. Trần Văn H3, sinh năm 1988; trú tại thôn L, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
(Vắng mặt);

6. Đinh Thị S, sinh năm 1962; trú tại: thôn A, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
(Có mặt);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Phạm Văn M, sinh năm 1980; trú tại: thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
(Vắng mặt);

2. Đỗ Văn B, sinh năm 1979; trú tại: thôn Q, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
(Vắng mặt);

3. Nguyễn Trường G, sinh năm 1978; Trú tại: thôn T, xã H, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (Vắng mặt);

4. Mai Văn C, sinh năm 1959; trú tại: thôn A, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
(Có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 4/2017, Không Tiến D và Không Văn H1 rủ nhau đi trộm cắp xe mô tô để bán lấy tiền chi tiêu, D và H1 đã thống nhất với Nguyễn Hải N khi trộm được xe mô tô sẽ mang bán cho N. Sau đó D và H1 đã chuẩn bị 01 đoạn kim loại bằng sắt có một đầu mài dẹt, 01 đầu hình lục giác (vạm phá khóa xe mô tô), 01 thanh tay công hình chữ T và 01 xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 (xe do D và H1 trộm cắp tại huyện P, tỉnh Phú Thọ) làm công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội.

Trong thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 6/2017, Không Tiến D, Không Văn H1 và Nguyễn Hải N (vai trò đồng phạm với D và H1) đã nhiều lần thực hiện hành vi trộm cắp tài sản (xe mô tô) trên địa bàn huyện S, tỉnh Tuyên Quang; Không Văn H2 đã thực hiện hành vi tiêu thụ, tài sản do người khác phạm tội mà có, cụ thể như sau:

Lần 1: Do đã thống nhất từ trước, ngày 09/5/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở Huy mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, D và H1 phát hiện thấy một xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream, màu sơn nâu, biển kiểm soát 22S2 – 2982 của chị Không Thị C dựng ở lề đường dưới chân đồi, thấy không có người trông coi, D đứng

cảnh giới, còn H1 đi bộ đến vị trí chiếc xe mô tô dùng vạm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra chỗ D đứng cảnh giới đưa xe trộm cắp được cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó D bán cho Nguyễn Hải N, với giá 2.500.000 đồng. H1 và D chia nhau mỗi người được 1.250.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. Sau khi mua xe trộm cắp, N bán lại cho Khổng Văn H2 với giá 3.000.000 đồng. H2 không thừa nhận đã mua chiếc xe trên.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 64/KL-HĐTTHS ngày 03/8/2017 của H1 đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của chị Khổng Thị C bị trộm cắp là 7.167.000 đồng.

Lần 2: Ngày 12/5/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến thôn A, xã S, huyện S, D và H1 phát hiện thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Wave Alpha, màu sơn Đen, biển kiểm soát 22S1- 128.55 của chị Nguyễn Thị H6 dựng ở lề đường, thấy không có người trông coi nên H1 xuống xe bảo D đứng cảnh giới, H1 đi bộ đến vị trí chiếc xe mô tô dùng vạm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra chỗ D đứng cảnh giới giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó D bán cho Nguyễn Hải N, với giá 3.000.000 đồng. H1 và D chia nhau mỗi người được 1.500.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. Sau khi mua xe của D, N đã bán lại cho Nguyễn Hoài S1, sinh năm 1981 trú tại thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 3.000.000 đồng (Cơ quan điều tra đã tạm giữ xe).

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 52/KL-HĐTTHS ngày 21/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của chị Nguyễn Thị H6 bị trộm cắp là 13.475.000 đồng.

Lần 3: Ngày 21/5/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến thôn Q, xã H, huyện S, D và H1 phát hiện thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Wave Alpha, màu sơn trắng, biển kiểm soát 22S1- 188.66 của chị Nguyễn Thị Kim H dựng ở gần đường ĐT186, thấy không có người trông coi. D đứng cảnh giới, H1 đi bộ đến vị trí chiếc xe mô tô dùng vạm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó Khổng Tiến D một mình đi bán xe, D khai bán cho Nguyễn Hải N, với giá 3.000.000 đồng. Số tiền trên H1 và D chia nhau mỗi người được 1.500.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. Quá trình điều tra N không thừa nhận việc mua lại chiếc xe trên của D.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 65/KL-HĐTTHS ngày 08/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của chị Nguyễn Thị Kim H bị trộm cắp là 16.640.000 đồng.

Lần 4: Ngày 29/5/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến cổng nhà anh Trần Việt H4, trú tại thôn T, xã H, huyện S, D và H1 phát hiện thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Dream, biển kiểm soát 22K4 – 3260 của anh H4 dựng ở cổng. D đứng cảnh giới, H1 đi bộ đến vị trí chiếc xe mô tô dùng vạm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1. Sau đó D bán cho Nguyễn Hải N, với giá 3.000.000 đồng, Huy và D chia nhau mỗi người được 1.500.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. Sau khi mua xe N đã bán lại cho Nguyễn Hoài S. S không thừa nhận được mua chiếc xe trên.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 59/KL-HĐTTHS ngày 16/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của anh Trần Việt H4 bị trộm cắp là 4.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 31/5/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến khu vực thôn P, xã H, huyện S, D và H1 phát hiện thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Dream, biển kiểm soát 22S1 – 005.70 của chị Lê Thị T dựng ở lề đường, không có người trông coi; D đứng cảnh giới, H1 đi bộ đến vị trí chiếc xe mô tô dùng vạm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1. Sau đó D một mình đi bán xe cho Nguyễn Hải N, với giá 3.000.000 đồng. H1 và D chia nhau mỗi người được 1.500.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. N không thừa nhận việc mua lại chiếc xe nêu trên từ D.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 63/KL-HĐTTHS ngày 17/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của chị Lê Thị T bị trộm cắp là 7.500.000 đồng.

Lần 6: Ngày 05/6/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến khu vực thôn T, xã T, huyện S D và H1 phát hiện chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Wave RSX, màu sơn vàng đen, biển kiểm soát 22B1 – 641.97 của anh Trần Văn A, trú tại Xóm N, xã Đông Lợi, huyện S dựng ở khu vực đồi cây đang khai thác, thấy không có người trông coi, chìa khóa vẫn cắm ở ổ khóa điện nên H1 dắt xe ra chỗ D đứng cảnh giới giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc bán cho Nguyễn Hải N, với giá 2.000.000 đồng. H1 và D chia nhau mỗi người được 1.000.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. Sau đó N bán lại cho một người đàn ông không quen biết với giá 2.500.000 đồng.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 66/KL-HĐTTHS ngày 09/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của anh Trần Văn A bị trộm cắp là 14.733.000 đồng.

Lần 7: Ngày 14/6/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến thôn A, xã P, huyện S, D và H1 phát hiện thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Dream, biển kiểm soát 22S1- 044.95 của chị Hậu Thị Q dựng ở lề đường để đi làm, thấy không có người trông coi, H1 dùng vạm phá khóa xe, khóa điện. H1 dắt xe ra giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó D bán cho Nguyễn Hải N với giá 3.000.000 đồng. H1 và D chia nhau mỗi người được 1.500.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. N bán chiếc xe trên cho Kiều Anh Q, sinh năm 1975 trú tại thôn N, xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 4.000.000 đồng. Q đưa chiếc xe trên cho Kiều Mạnh H, sinh năm 1975 trú tại thôn N, xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc sử dụng làm phương tiện đi lại, do trước đó H có nhờ Q mua hộ 01 chiếc xe mô tô để làm phương tiện đi lại. Đến ngày 28/6/2017 H đã tự nguyện giao nộp lại chiếc xe trên cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 45/KL-HĐTTHS ngày 28/6/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của chị Hậu Thị Q bị trộm cắp là 8.249.940 đồng.

Lần 8: Ngày 16/6/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến khu vực thôn G, xã P, huyện S, D và H1 phát hiện chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Wave alpha, màu sơn trắng, biển kiểm soát 22B1 – 773.37 của anh Trần Văn H3, trú tại thôn L, xã P dựng ở bãi đất trống trong đôi bạch đàn, thấy không có người trông coi; H1 dùng vạm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó D một mình đi bán xe, D khai bán cho Nguyễn Hải N, với giá 3.000.000 đồng. Số tiền trên H1 và D chia nhau mỗi người được 1.500.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết. Quá trình điều tra N không thừa nhận việc mua lại chiếc xe nêu trên của D.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 62/KL-HĐTTHS ngày 15/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của anh Trần Văn H3 bị trộm cắp là 16.120.000 đồng.

Ngoài ra, Khổng Tiến D còn khai nhận đã cùng Khổng Văn H1 thực hiện 03 vụ trộm cắp xe mô tô trên địa bàn huyện S, cụ thể:

Vụ thứ nhất: Ngày 28/4/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một vạm phá khóa và một thanh tay

công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến thôn K, xã Đ, huyện S, D và H1 phát hiện xe mô tô nhãn hiệu HonDa Wave Alpha, màu sơn xanh, biển kiểm soát 22S1 – 224.62 của anh Trần Văn C dựng ở lề đường thấy không có người trông coi D dùng xe, H1 dùng văm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra giao D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó D một mình mang xe đến bán cho Nguyễn Hải N, với giá 3.000.000 đồng. H1 và D chia nhau chi tiêu cá nhân hết.

Sau khi mua được xe, N khai bán lại cho Kiều Văn L, sinh năm 1986 trú tại thôn N, xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 3.500.000 đồng. Nhưng L không thừa nhận mua xe của N.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 75/KL-HĐTTHS ngày 05/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của anh Trần Văn C bị trộm cắp là 19.066.700 đồng.

Vụ thứ hai: 10/5/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một văm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến thôn H, xã Đ, huyện S, D và H1 phát hiện thấy chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Wave Alpha, màu sơn Xanh, biển kiểm soát 22B1 – 974.04 của bà Đinh Thị S, chồng Mai Văn C trú tại thôn A, xã Đ dựng ở mép đường bê tông, thấy không có người trông coi nên H1 dùng văm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó H1 nói với D để lại chiếc xe cho H1 làm phương tiện đi lại, D đồng ý, sau đó H1 trả cho D số tiền 1.500.000 đồng. Nhưng H1 không thừa nhận.

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 74/KL-HĐTTHS ngày 05/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của bà Đinh Thị S bị trộm cắp là 18.720.000 đồng.

Vụ thứ ba: Ngày 12/6/2017, D điều khiển xe mô tô Yamaha Sirius, biển kiểm soát 88F1 – 000.36 chở H1 mang theo một văm phá khóa và một thanh tay công hình chữ T làm công cụ đi tìm xe mô tô để trộm cắp. Khi đến khu vực thôn H, xã P, huyện S, D và H1 phát hiện chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Wave Alpha, màu sơn đen, biển kiểm soát 22S1 – 190.73 của bà Phan Thị N1, trú tại thôn T, xã P, huyện S dựng ở gần vườn mía, thấy không có người trông coi nên H1 dùng văm phá khóa xe, khóa điện và dắt xe ra giao cho D rồi cùng nhau đi về xã C, huyện S1, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đó D một mình mang xe đến bán cho Nguyễn Hải N, với giá 3.000.000 đồng. Sau khi mua xe của D, N đã bán xe cho Không Văn H2 với giá 3.000.000 đồng. Khi mua xe của N, H2 biết đó là xe do trộm cắp mà có. Sau khi mua xe H2 cho Hà Thị K, sinh năm 1977, trú tại: khu 19, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ là nhân viên quán Karaoke của H2 đi (Cơ quan điều tra đã thu giữ).

Tại thông báo kết luận định giá tài sản số 70/KL-HĐTTHS ngày 23/8/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng huyện S, kết luận trị giá chiếc xe mô tô của bà Phan Thị N1 bị trộm cắp là 17.160.000 đồng.

Quá trình điều tra Khổng Văn H1 chỉ thừa nhận cùng D trộm cắp 08 lần, còn 03 lần H1 không thừa nhận cùng Khổng Tiến D trộm cắp 03 chiếc xe mô tô vào các ngày 28/4/2017; 10/5/2017; 12/6/2017 như lời khai của D.

Tổng trị giá tài sản trộm cắp 11 chiếc xe mô tô của Khổng Tiến D là 142.831.640 đồng; Khổng Văn H1 08 chiếc xe mô tô là 87.884.940 đồng; Nguyễn Hải N đã đồng phạm trộm cắp với D và H1 tổng trị giá tài sản trộm cắp là 83.851.640 đồng; Khổng Văn H2 đã tiêu thụ 01 xe mô tô các bị cáo trộm cắp trên địa bàn huyện S trị giá 17.160.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2018/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định:

Về tội danh: Tuyên bố: Các bị cáo Khổng Tiến D, Khổng Văn H1, Nguyễn Hải N phạm tội “Trộm cắp tài sản”; Bị cáo Khổng Văn H2 phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Về áp dụng điều luật và hình phạt: Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt: Bị cáo Khổng Tiến D **04 (bốn)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (28/6/2017).

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; đoạn 1 điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Khổng Văn H1 **03 (ba)** năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (28/6/2017).

Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; đoạn 1 điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hải N **02 (hai)** năm **06 (sáu)** tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (28/6/2017).

Căn cứ khoản 1 Điều 250 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; xử phạt: Bị cáo Khổng Văn H2 **07 (bảy)** tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 và Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Ghi nhận sự thỏa thuận về việc bồi thường thiệt hại giữa các bị cáo và những người bị hại cụ thể như sau:

+ Bị cáo Không Tiến D có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại gồm:

Không Thị C số tiền 3.334.000 đồng; bồi thường cho chị Nguyễn Thị Kim H5 số tiền 8.320.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Việt H4 số tiền 3.334.000 đồng; bồi thường cho chị Lê Thị T số tiền 7.500.000 đồng; bồi thường cho Trần Văn A số tiền 5.578.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Văn H3 số tiền 7.500.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Văn C1 số tiền 10.533.350 đồng; bồi thường cho chị Đinh Thị S số tiền 18.720.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải bồi thường là 64.819.350 đồng.

+ Bị cáo Không Văn H1 có nghĩa vụ bồi thường cho người bị hại gồm:

Không Thị C số tiền 3.334.000 đồng; bồi thường cho chị Nguyễn Thị Kim H5 số tiền 8.320.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Việt H4 số tiền 3.334.000 đồng; bồi thường cho chị Lê Thị T số tiền 7.500.000 đồng; bồi thường cho Trần Văn A số tiền 5.578.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Văn H3 số tiền 7.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền phải bồi thường là 35.566.000 đồng.

+ Bị cáo Nguyễn Hải N còn có nghĩa vụ bồi thường:

Không Thị C số tiền 944.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Việt H4 số tiền 1.999.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Văn C1 số tiền 3.511.350 đồng. Tổng cộng số tiền phải bồi thường là 6.454.350 đồng.

Ngày 15/01/2017, bị cáo Không Văn H2 có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm hình phạt và hưởng án treo.

Ngày 16/01/2017, các bị hại Trần Văn H3, Đinh Thị S kháng cáo đề nghị điều tra lại vụ án, xem xét giấy tờ mà sơ thẩm đã đưa ra, xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị hại Trần Việt H4 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo và đề nghị các bị cáo bồi thường ngay. Các bị hại Không Thị C, Lê Thị T, Nguyễn Thị Kim H5 kháng cáo đề nghị xem xét lại phần bồi thường thiệt hại.

Tại giai đoạn phúc thẩm (Sau khi mở phiên tòa và hoãn phiên tòa lần 3) bị cáo Không Văn H2 rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận được đơn xin rút toàn bộ kháng cáo của các bị hại Trần Việt H4, Trần Văn H3, Không Thị C, Nguyễn Thị Kim H5; Đinh Thị S. Riêng bị hại Lê Thị T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo về phần bồi thường dân sự, nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

** Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên:*

Về thủ tục kháng cáo của bị cáo là hợp lệ, đúng pháp luật; trình tự, thủ tục giải quyết vụ án đúng tổ tụng. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Không Tiến D, Không Văn H1, Nguyễn Hải N phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”, bị cáo Không Văn H2 phạm tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” là đúng người, đúng tội, mức án phù hợp với hành vi phạm tội của các bị cáo. Tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa bị cáo Không Văn H2 rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo; các bị hại Trần Việt H4, Trần Văn H3, Không Thị C, Nguyễn Thị Kim H5, Đinh Thị S rút toàn bộ

nội dung đơn kháng cáo. Nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ việc xét xử phúc thẩm theo Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. (Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2018/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang có hiệu lực thi hành đối với bị cáo và các bị hại đã rút kháng cáo). Riêng đối với kháng cáo của bị hại Lê Thị T thấy rằng: Chiếc xe mô tô chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, kiểu dáng Dream, biển kiểm soát 22S1 – 005.70 của chị Tâm do các bị cáo D, H1 trộm cắp giá trị tài sản theo định giá là 7.500.000đ, tại phiên tòa sơ thẩm mỗi bị cáo đã thỏa thuận bồi thường cho chị Tâm số tiền 7.500.000đ, tổng cộng hai bị cáo D và H1 bồi thường số tiền 15.000.000đ là có lợi đối với bị hại Tâm, quyền lợi được đảm bảo. Tại giai đoạn phúc thẩm bị hại Tâm vắng mặt không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung đơn kháng cáo về phần bồi thường dân sự. Nên đề nghị H1 đồng xét xử giữ nguyên phần quyết định về bồi thường dân sự như bản án sơ thẩm đã tuyên và Đề nghị tổng hợp hình phạt tù của hai bản án đối với bị cáo D, H1 theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Các bị cáo Khổng Tiến D, Khổng Văn H1, Nguyễn Hải N có ý kiến tranh luận: Nhất trí như quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát, xin Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, không có ý kiến tranh luận gì thêm.

Người bị hại Đinh Thị S và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Mai Văn C nhất trí như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận gì thêm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, H1 đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Khổng Tiến D, Khổng Văn H1, Nguyễn Hải N tiếp tục khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai tại phiên tòa sơ thẩm và nội dung bản án đã xét xử đối với các bị cáo. Do vậy, có đủ căn cứ xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2017 đến tháng 6/2017 Khổng Tiến D, Khổng Văn H1 và Nguyễn Hải N đã bàn bạc cùng nhau nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội trộm cắp tài sản tại địa bàn huyện S, tỉnh Tuyên Quang đem bán cho Nguyễn Hải N. Khổng Văn H2 đã thực hiện hành vi phạm tội tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Tổng giá trị tài sản trộm cắp của Khổng Tiến D 11 lần là 142.831.640 đồng; Khổng Văn H1 08 lần là 87.884.940 đồng; Nguyễn

Hải N là 83.851.640 đồng; Không Văn H2 tiêu thụ tài sản trộm cắp trị giá 17.160.000 đồng.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại; đồng thời, gây mất trật tự trị an tại địa phương. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự để xử phạt các bị cáo Không Tiến D 04 (bốn) năm tù, Không Văn H1 03 năm tù, Nguyễn Hải N 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*Trộm cắp tài sản*", bị cáo Không Văn H2 07 tháng tù về tội "*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*" là đúng người, đúng tội, đúng quy định, phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra.

[3] Tại giai đoạn phúc thẩm (Sau khi mở phiên tòa và hoãn phiên tòa lần 3) bị cáo Không Văn H2 rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Tại phiên tòa các bị hại Trần Việt H4, Trần Văn H3, Không Thị C, Nguyễn Thị Kim H5, Đinh Thị S rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo. Riêng bị hại Lê Thị T giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo về phần bồi thường thiệt hại dân sự, nhưng vắng mặt tại phiên tòa.

Xét việc rút đơn kháng cáo của bị cáo H2 và những người bị hại là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Không Văn H2 và những bị hại Trần Việt H4, Trần Văn H3, Không Thị C, Nguyễn Thị Kim H5, Đinh Thị S theo quy định tại Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự. (Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2018/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang có hiệu lực thi hành đối với các bị cáo).

Tuy nhiên, trước khi bản án hình sự sơ thẩm số 03/2018/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang xét xử các bị cáo Không Tiến D, Không Văn H1 thì cả hai bị cáo đều đã bị Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Phú Thọ xét xử tại bản án hình sự sơ thẩm số 64/2017/HSST ngày 29/12/2017. Bản án trên bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ kháng nghị, chưa có hiệu lực pháp luật, nên Tòa án nhân dân huyện S chưa tổng hợp hình phạt chung. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 29/2018/HSPT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, giữ nguyên mức hình phạt của bản án hình sự sơ thẩm, xử phạt bị cáo D 12 tháng tù, bị cáo H1 15 tháng tù. Do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần tổng hợp hình phạt chung của hai bản án đối với bị cáo D và H1 theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xét kháng cáo của bị hại Lê Thị T về phần bồi thường dân sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa sơ thẩm bị hại Tâm đã tự nguyện thỏa thuận với các bị cáo về số tiền bồi thường dân sự và bản án hình sự sơ thẩm đã ghi nhận

sự thỏa thuận về bồi thường thiệt hại giữa các bị cáo và bị hại Lê Thị T cụ thể như sau: Khổng Tiến D bồi thường cho chị Lê Thị T số tiền 7.500.000 đồng; Khổng Văn H1 bồi thường cho chị Lê Thị T số tiền 7.500.000 đồng. Xét việc thỏa thuận bồi thường giữa các bị cáo D, H1 mỗi bị cáo phải bồi thường cho bị hại Tâm số tiền 7.500.000đ (Tổng cộng cả hai bị cáo phải bồi thường là 15.000.000đ) việc thỏa thuận là tự nguyện đã vượt quá giá trị tài sản xe mô tô được định giá là 7.500.000đ. Tại phiên tòa các bị cáo đều nhất trí bồi thường với số tiền nêu trên là hoàn toàn có lợi cho bị hại Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử cần giữ nguyên phần bồi thường dân sự theo quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đối với hành vi của bị cáo Khổng Văn H2 khai nhận ngoài lần tiêu thụ chiếc xe mô tô của bà Phan Thị N do bị cáo Khổng Tiến D trộm cắp, bị cáo H2 còn tiêu thụ 03 chiếc xe do các bị cáo khác trộm cắp mang bán cho H2. Tang vật thu giữ (01 xe mô tô Hon da Dream màu sơn nâu, số khung 0808AY003915, số máy HA08E130915 và 01 xe mô tô Wave RSX biển kiểm soát 22S1- 04495 và 01 xe mô tô Sirius Yamaha biển kiểm soát 88F1- 00036) Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S đã chuyển toàn bộ tang vật đến Công an huyện T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; huyện P, tỉnh Phú Thọ để tiếp tục điều tra vụ án là đúng quy định, Hội đồng xét xử kiến nghị các cơ quan tiếp tục xem xét xử lý theo thẩm quyền.

[5] Về án phí: Bị cáo Khổng Văn H2, các bị hại Trần Việt H4, Trần Văn H3, Khổng Thị C, Nguyễn Thị Kim H5, Đinh Thị S không phải chịu án phí hình sự, dân sự phúc thẩm. Bị hại Lê Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm dân sự theo quy định. Ghi nhận bị cáo Khổng Văn H2 đã nộp khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 342, Điều 348, điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự;

1. Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của các bị hại: Trần Việt H4, Trần Văn H3, Khổng Thị C, Nguyễn Thị Kim H5, Đinh Thị S và đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Khổng Văn H2 về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có (Bản án hình sự sơ thẩm số: 03/2018/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang có hiệu lực thi hành đối với bị cáo và các bị hại rút kháng cáo).

2. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 03/2018/HS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang về phần hình phạt tù và tổng hợp hình phạt tù buộc bị cáo Khổng Tiến D, Khổng Văn H1 phải chấp hành hình

phạt chung của hai bản án. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Lê Thị T, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 03/2018/HS- ST ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang về phần bồi thường dân sự như sau:

Áp dụng: Điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Khổng Tiến D **04** (Bốn) năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp với hình phạt 12 tháng tù của bản án hình sự phúc thẩm số 29/2018/HSPT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, buộc bị cáo Khổng Tiến D phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **05** (Năm) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày bắt tạm giam (28/6/2017).

Áp dụng: Điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm s khoản 1 Điều 51; đoạn 1 điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 1 Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt bị cáo Khổng Văn H1 **03** (Ba) năm tù về tội Trộm cắp tài sản. Tổng hợp với hình phạt **15** (Mười lăm) tháng tù của bản án hình sự phúc thẩm số 29/2018/HSPT ngày 02 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, buộc bị cáo Khổng Văn H1 phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là **04** (Bốn) năm **03** (Ba) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày bắt tạm giam (28/6/2017).

Áp dụng: Điểm e khoản 2 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm b, điểm s khoản 1 Điều 51; đoạn 1 điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hải N **02** (Hai) năm **06** (Sáu) tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Thời hạn tù của bị cáo tính từ ngày bắt tạm giam (28/6/2017).

Áp dụng: Khoản 1 Điều 250 Bộ luật Hình sự năm 1999; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Khổng Văn H2 **07** (Bảy) tháng tù về tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo vào Trại giam để chấp hành hình phạt.

3. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585, 586, 587, 589 và Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các bị cáo Khổng Tiến D, Khổng Văn H1 phải bồi thường thiệt hại cho bị hại Lê Thị T số tiền cụ thể như sau:

- Bị cáo Khổng Tiến D có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Lê Thị T số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

- Bị cáo Khổng Văn H1 có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Lê Thị T số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn thi hành bản án có hiệu lực pháp luật nếu các bị cáo chậm thi hành khoản tiền bồi thường thì hàng tháng phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bị cáo Khổng Văn H2, các bị hại Trần Việt H4, Trần Văn H3, Khổng Thị C, Nguyễn Thị Kim H5, Đinh Thị S không phải chịu án phí hình sự, dân

sự phúc thẩm. Bị hại Lê Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận bị cáo Khổng Văn H2 đã nộp khoản tiền án phí hình sự sơ thẩm 200.000đ tại Biên lai thu tiền số 0000159 ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh T.Quang;
- Phòng PV 27 Công an tỉnh T.Quang;
- Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- VKSND huyện S;
- CQCSĐT huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- CQTHAHS có thẩm quyền;
- Bị cáo; bị hại;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Hùng